



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668 Đường Phan Đình Phùng - Tổ 11 P. Đồng Quang

TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

ĐT : 02803651967 - Fax : 0280 3658688



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/ 2016 đến ngày 31 /12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

THÁI NGUYÊN THÁNG 01 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54,628,701,111	41,162,617,971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,879,079,713	1,708,884,533
1. Tiền	111	V.1	2,879,079,713	1,708,884,533
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	250,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,279,533,667	16,986,551,168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26,514,447,795	12,919,378,163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23,300,000	317,710,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11,741,785,872	3,749,463,005
IV. Hàng tồn kho	140		5,933,548,179	14,586,522,325
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5,933,548,179	14,586,522,325
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,536,539,552	7,630,659,945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	822,637,823	219,491,441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,646,582,396	7,322,475,668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	67,319,333	88,692,836
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		665,789,253,500	355,891,961,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		652,497,081,059	332,798,099,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	585,453,045,604	324,226,514,196
<i>Nguyên giá</i>	222		617,091,921,922	340,919,237,936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(31,638,876,318)	(16,692,723,740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67,044,035,455	8,571,585,562
<i>Nguyên giá</i>	228		68,337,360,000	9,477,360,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,293,324,545)	(905,774,438)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	0	21,167,683,942
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	21,167,683,942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,292,172,441	1,926,177,905
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	13,254,167,421	1,901,164,405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	38,005,020	25,013,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		720,417,954,611	397,054,579,576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		342,632,641,709	277,903,390,799
I. Nợ ngắn hạn	310		88,924,865,975	113,360,785,694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32,383,793,605	3,930,247,956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		308,640,844	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	6,155,079,531	2,274,457,644
4. Phải trả người lao động	314		787,765,013	497,970,042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	414,936,145	610,603,519
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	781,139,775	684,596,442
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2,372,881,283	4,887,369,795
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	45,720,629,779	100,475,540,296
II. Nợ dài hạn	330		253,707,775,734	164,542,605,105
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	105,053,510	885,145,226
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1,539,500,000	1,595,200,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	252,063,222,224	162,062,259,879
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		377,785,312,902	119,151,188,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	377,785,312,902	119,151,188,777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342,000,000,000	114,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342,000,000,000	114,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35,785,312,902	5,151,188,777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,151,188,777	(839,569,898)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,634,124,125	5,990,758,675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		720,417,954,611	397,054,579,576

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)
 Quý IV năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	
			Năm 2016 đ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68,360,971,277	194,808,381,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	9,090,909
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	68,360,971,277	194,799,290,702
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	44,806,889,934	124,288,163,354
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,554,081,343	70,511,127,348
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	238,201,656	243,887,734
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	6,849,291,905	26,647,289,319
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,849,291,905	26,647,289,319
7. Chi phí bán hàng	25	V.7a	241,870,031	1,119,910,223
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7b	1,257,214,617	4,070,647,628
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,443,906,446	38,917,167,912
10. Thu nhập khác	31	V.8	43,276,490	1,702,867,241
11. Chi phí khác	32	V.9	1,725,079,230	2,365,291,363
12. Lợi nhuận khác	40		(1,681,802,740)	(662,424,122)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,762,103,706	38,254,743,790
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2,673,395,419	7,633,611,185
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	(16,729,112)	(12,991,520)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,105,437,399	30,634,124,125
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	324.72	1,114.12
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	324.72	1,114.12

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	192,528,553,558
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(174,263,457,509)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,316,590,058)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(26,304,194,864)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3,703,884,658)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32,286,854,005
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22,522,092,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,294,812,441)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(80,292,538,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,253,789,773
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	250,000,000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,704,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71,781,044,207)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	48,000,000,000
2 Tiền thu từ đi vay	33	369,244,772,501
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(333,998,720,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83,246,051,828
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,170,195,180
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,708,884,533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,879,079,713

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 03/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2016 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Tổng số các Công ty con

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty con.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

4.2 Danh sách các Công ty con

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đông Á Nha Trang.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

- Địa chỉ: 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Vốn điều lệ: 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

- Vốn thực góp tại 31/12/2016: 0 đồng.

4.3 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không có.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu về cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	516,481,192	208,407,495
Tiền gửi ngân hàng	2,362,598,521	1,500,477,038
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	376,889,940	215,750,813
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	104,988,515	3,865,180
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	768,428	768,428
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	21,521,847	1,253,459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	528,899,342	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá	1,260,431	1,260,431
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	367,087,320	1,020,231,956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	660,525,817	257,346,771
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nha Trang	208,613,798	0
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Khánh Hoà	89,771,629	0
+ Tiền gửi ngân hàng USD	2,271,454	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà	2,271,454	0
Cộng	<u>2,879,079,713</u>	<u>1,708,884,533</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn	0	0	250,000,000	250,000,000
Cho vay Ông Phạm Văn Tuấn	0	0	250,000,000	250,000,000
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>250,000,000</u>	<u>250,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26,514,447,795	0	12,919,378,163	0
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thảo Trang	22,308,934,975	0	1,914,488,400	0
Doanh nghiệp tư nhân Thành Nguyễn Gia Sàng	0	0	2,300,016,030	0
BQL và điều hành dự án các công trình XDCB huyện Phổ Yên	0	0	5,164,907,700	0
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	677,398,585	0	677,398,585	0
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	701,361,845	0	1,014,220,578	0
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	0	0	240,504,000	0
Công ty TNHH Sơn Nam	0	0	863,688,870	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	109,920,000	0	0	0
Văn phòng Tổng cục dân số - KHHGD	115,730,000	0	0	0
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	177,915,000	0	0	0
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	208,400,000	0	0	0
Công ty TNHH lữ hành Pegas MISR Việt Nam	83,700,000	0	0	0
Các đối tượng khác	2,131,087,390	0	744,154,000	0
Cộng	26,514,447,795	0	12,919,378,163	0

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23,300,000	0	317,710,000	0
Cửa hàng Dũng Yên	17,000,000	0	0	0
Công ty TNHH sản xuất cà thương mại Minh Thuận	6,300,000	0	0	0
Công ty CP Kiến trúc Tiêu Điểm	0	0	100,000,000	0
CN Giao dịch Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam	0	0	116,000,000	0
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phương Thảo GH	0	0	95,810,000	0
Các đối tượng khác	0	0	5,900,000	0
Cộng	23,300,000	0	317,710,000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11,741,785,872	0	3,749,463,005	0
Phải thu về chi hộ BHXH	0	0	66,623,789	0
Tạm ứng cho Ban quản lý dự án	0	0	3,582,667,026	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo tiền thực hiện dự án	10,187,552,817	0	0	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh tiền thực hiện dự án	1,500,000,000	0	0	0
Phải thu về tạm ứng	11,000,000	0	0	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	0	0	100,172,190	0
Phải thu ngắn hạn khác	43,233,055			
Cộng	11,741,785,872	0	3,749,463,005	0

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,115,264,971	0	535,841,646	0
Công cụ, dụng cụ	313,078,634	0	645,859,443	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263,956,955	0	298,584,703	0
Hàng hóa	3,241,247,619	0	13,106,236,533	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,933,548,179	0	14,586,522,325	0

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	270,380,583,431	56,661,181,105	13,615,191,454	159,620,400	102,661,546	340,919,237,936
Tăng do mua sắm	99,775,289,053	0	3,719,900,000	0	0	103,495,189,053
Tăng khác (*)	162,109,705,000	4,801,210,000	0	0	13,089,085,000	180,000,000,000
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán	(2,640,614,158)	0	(4,681,890,909)	0	0	(7,322,505,067)
Giảm theo Thông tư 45	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	529,624,963,326	61,462,391,105	12,653,200,545	159,620,400	13,191,746,546	617,091,921,922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	12,695,652,197	1,634,948,388	2,338,367,697	18,622,380	5,133,078	16,692,723,740
Khấu hao trong kỳ	10,173,336,810	4,368,557,708	1,283,947,028	31,924,080	252,489,693	16,110,255,319
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	(243,071,129)	0	(921,031,612)	0	0	(1,164,102,741)
Giảm theo Thông tư 45	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	22,625,917,878	6,003,506,096	2,701,283,113	50,546,460	257,622,771	31,638,876,318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	257,684,931,234	55,026,232,717	11,276,823,757	140,998,020	97,528,468	324,226,514,196
Tại ngày 31/12/2016	506,999,045,448	55,458,885,009	9,951,917,432	109,073,940	12,934,123,775	585,453,045,604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	9,363,360,000	114,000,000	9,477,360,000
Tăng do mua sắm	58,500,000,000	360,000,000	58,860,000,000
Tại ngày 31/12/2016	67,863,360,000	474,000,000	68,337,360,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	867,774,438	38,000,000	905,774,438
Khấu hao trong năm	332,111,220	55,438,887	387,550,107
Giảm khác (*)		0	
Tại ngày 31/12/2016	1,199,885,658	93,438,887	1,293,324,545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	8,495,585,562	76,000,000	8,571,585,562
Tại ngày 31/12/2016	66,663,474,342	380,561,113	67,044,035,455

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
b. Xây dựng cơ bản dở dang	0	21,167,683,942
Công trình Khách sạn Đông Á 2	0	5,976,900,000
Công trình Trung tâm dưỡng lão và du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc	0	15,065,783,942
Phần mềm quản lý khách sạn và kế toán Nhị Hà	0	125,000,000
Cộng	0	21,167,683,942

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	822,637,823	219,491,441
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	305,215,105	75,600,000
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ	0	143,891,441
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	517,422,718	
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,254,167,421	1,901,164,405
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,111,043,400	1,797,006,011
Chi phí mua phần mềm kế toán	0	3,541,667
Chi phí bảo hiểm vật chất xe	0	100,616,727
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,143,124,021	
Cộng	14,076,805,244	2,120,655,846

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38,005,020	25,013,500
Cộng	38,005,020	25,013,500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Phải trả người bán

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32,397,093,605	32,397,093,605	3,930,247,956	3,930,247,956
Công ty C tư vấn xây dựng và TM Thảo Trang	29,459,100,000	29,459,100,000	0	0
Doanh nghiệp tư nhân kim khí Luyến Dung	0	0	0	0
Vũ Thị Thúy	1,283,470,000	1,283,470,000	0	0
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	30,000,000	30,000,000	521,840,000	521,840,000
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	0	0	2,382,083,979	2,382,083,979
Công ty TNHH Sinh Sáng	0	0	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huyền	0	0	138,379,544	138,379,544
Doanh nghiệp tư nhân Xá Thăng Long	0	0	150,000,000	150,000,000
Công ty TNHH Thái Hòa Minh Đức	378,000,000	378,000,000	0	0
Công ty TNHH Thịnh An Nha Trang	11,181,500	11,181,500	0	0
Công ty TNHH Trang trí nội thất Minh Khôi	141,601,750	141,601,750	0	0
Các nhà cung cấp khác	1,093,740,355	1,093,740,355	737,944,433	737,944,433
Cộng	32,383,793,605	32,397,093,605	3,930,247,956	3,930,247,956

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	272,538,931	1,285,752,303	1,299,560,443	258,730,791
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8,666,328	70,661,541	72,909,337	6,418,532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,501,884,658	7,610,237,682	3,701,884,658	5,410,237,682
Thuế thu nhập cá nhân	13,009,201	1,691,540	14,700,741	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	478,358,526	664,243,206	664,243,206	478,358,526
Thuế môn bài	0	14,000,000	14,000,000	0
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	0	13,316,120	11,982,120	1,334,000
Cộng	2,274,457,644	9,659,902,392	5,779,280,505	6,155,079,531
b. Phải thu				6,155,079,531
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	88,692,836	23,373,503	2,000,000	67,319,333
Cộng	88,692,836	23,373,503	2,000,000	67,319,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	414,936,145	610,603,519
Lãi vay phải trả	414,936,145	294,714,202
Công trình "Kè đả và bãi đỗ xe ô tô Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên"	0	315,889,317
Cộng	414,936,145	610,603,519

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	781,139,775	684,596,442
Cộng	781,139,775	684,596,442
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	105,053,510	885,145,226
Cộng	105,053,510	885,145,226

16. Phải trả khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	2,372,881,283	4,887,369,795
Kinh phí công đoàn	417,370	417,370
Bảo hiểm xã hội	0	35,396,942
Phải trả đội Nguyễn Văn Nam tiền ứng vốn thi công	1,896,366,011	4,346,350,021
Phải trả đội Lương Khắc Giới tiền ứng vốn thi công	320,217,902	463,598,189
Công ty Adviors đặt cọc tiền thuê địa điểm	38,880,000	38,880,000
Công ty Prudential Việt Nam đặt cọc tiền thuê điểm	90,000,000	0
Công ty Khoán sản Hoàng Long đặt cọc tiền thuê điểm	22,500,000	0
Công ty TNHH Minh Cường Vạn Lợi đặt cọc tiền thuê	4,500,000	
Phải trả khác	0	2,727,273
b. Dài hạn	1,539,500,000	1,595,200,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,539,500,000	1,595,200,000
Cộng	3,912,381,283	6,482,569,795

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
a- Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	6,056,627,277	12,240,865,215	12,462,159,867	6,277,921,929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	19,726,850,462	39,819,945,226	38,962,539,516	18,869,444,752
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	19,937,152,040	40,663,205,810	49,540,620,075	28,814,566,305
Vay ngắn hạn cá nhân Ông Nguyễn Văn Thanh	0	15,110,000,000	61,623,607,310	46,513,607,310
Ông Nguyễn Văn Thảo	0	7,800,000,000	41,962,647,310	34,162,647,310
Bà Đỗ Thị Bình	0	1,500,000,000	6,950,960,000	5,450,960,000
Bà Trần Thị Thùy	0	1,500,000,000	2,500,000,000	1,000,000,000
Bà Trần Thị Sáu	0	600,000,000	1,540,000,000	940,000,000
Bà Phương Thị Yên	0	1,600,000,000	2,400,000,000	800,000,000
Bà Trần Thị Bích Thùy	0	270,000,000	630,000,000	630,000,000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	0	0	610,000,000	340,000,000
Bà Nguyễn Thu Giang	0	500,000,000	300,000,000	300,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	0	1,340,000,000	670,000,000	170,000,000
Cộng	45,720,629,779	107,834,016,251	162,588,926,768	100,475,540,296
b- Dài hạn (**)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5,500,000,000	0	3,300,000,000	8,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	2,645,500,000	5,910,756,250	156,464,516,129	153,199,259,879
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	243,917,722,224	255,500,000,000	11,582,277,776	0
Vay dài hạn cá nhân Ông Hoàng Trung Thao	0	0	63,000,000	63,000,000
Cộng	252,063,222,224	261,410,756,250	171,409,793,905	162,062,259,879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 31/12/2016
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thái Nguyên					
8501LDS STT28	6	9.0%	7/4/2016	1/4/2017	109,500,000
8501LDS STT29	6	9.0%	7/11/2016	1/11/2017	552,208,305
8501LDS STT01	6	9.0%	7/28/2016	1/28/2017	540,142,238
8501LDS STT02	6	9.0%	8/2/2016	2/2/2017	199,700,000
8501LDS STT03	6	9.0%	9/14/2016	3/14/2017	199,000,000
8501LDS STT04	6	9.0%	10/13/2016	4/13/2016	199,000,000
8501LDS STT05	6	9.0%	10/28/2016	4/28/2016	501,732,770
8501LDS STT06	6	9.0%	11/14/2016	5/14/2017	199,000,000
8501LDS STT07	6	9.0%	11/29/2016	5/29/2017	503,185,242
8501LDS STT08	6	9.0%	12/5/2016	6/5/2017	199,000,000
8501LDS STT09	6	9.0%	12/13/2016	6/13/2017	1,074,564,087
8501LDS STT10	6	9.0%	12/15/2016	6/15/2017	1,076,223,078
8501LDS STT11	6	9.0%	12/28/2016	6/28/2017	608,371,557
8501-LDS-201402552	36	11.0%	04/3/2014	04/3/2017	95,000,000
Cộng					6,056,627,277
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên					
06	6	8.0%	7/7/2016	7/1/2017	991,094,775
07	6	8.0%	7/11/2016	1/11/2017	247,682,600
08	6	8.0%	9/15/2016	3/15/2017	93,783,660
09	6	8.0%	9/30/2016	3/30/207	301,779,618
10	6	8.0%	11/7/2016	5/7/2017	1,494,734,150
11	6	8.0%	11/11/2016	5/11/2017	1,380,252,906
12	6	8.0%	11/16/2016	5/16/2017	2,198,100,000
13	6	8.0%	11/17/2016	5/17/2017	3,126,765,812
14	6	8.0%	11/22/2016	5/22/2017	2,764,000,000
15	6	8.0%	11/23/2016	5/23/2017	2,945,850,000
16	6	8.0%	12/1/2016	12/1/2016	175,693,459
17	6	8.0%	12/8/2016	6/8/2017	1,822,188,500
18	6	8.0%	12/12/2016	6/12/2017	2,184,924,982
Cộng					19,726,850,462
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
560/16/HDTD/119-79	6	9.0%	7/5/2016	1/5/2017	1,219,210,776
572/16/HDTD/119-79	6	9.0%	7/7/2016	1/7/2017	486,268,310
591/16/HDTD/119-79	6	9.0%	7/13/2016	1/13/2017	1,432,269,600
597/16/HDTD/119-79	6	9.0%	7/19/2016	1/19/2017	1,375,571,750
611/16/HDTD/119-79	6	9.0%	7/20/2016	1/20/2017	492,755,091
615/16/HDTD/119-79	6	9.0%	7/21/2016	1/21/2017	1,100,074,191



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(*) Chi tiết Vay ngắn hạn:****Vay ngắn hạn ngân hàng:**

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 31/12/2016
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
661/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/4/2016	2/4/2017	202,134,584
685/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/12/2016	2/12/2017	447,573,845
704/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/17/2016	2/17/2017	414,761,800
709/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/19/2016	2/19/2017	481,334,624
715/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/22/2016	2/22/2017	549,306,951
721/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/23/2016	2/23/2017	485,025,013
728/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/29/2016	2/29/2017	602,760,000
742/16/HDTD/119-79	6	9.0%	8/30/2016	2/30/2017	560,875,164
762/16/HDTD/119-79	6	9.0%	9/5/2016	3/5/2017	209,492,080
01/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	9/27/2016	3/27/2017	3,412,546,272
02/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	9/27/2016	3/27/2017	540,905,790
03/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	9/30/2016	3/30/2017	523,719,081
04/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	10/4/2016	4/4/2016	198,086,000
05/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	10/5/2016	4/5/2016	47,419,800
06/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	10/6/2016	4/6/2016	649,798,054
07/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	10/7/2016	4/7/2016	653,649,710
08/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	10/14/2016	4/14/2016	900,385,502
09/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	10/18/2016	4/18/2016	454,834,563
10/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	11/4/2016	5/4/2017	499,720,227
11/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	11/10/2016	5/10/2016	607,110,211
12/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	11/18/2016	5/18/2016	477,187,948
13/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	12/16/2016	6/16/2017	450,105,113
14/2016/KUNN/833/16/119-79	6	8.5%	12/20/2016	6/20/2017	462,269,990
Cộng					19,937,152,040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Chi tiết Vay dài hạn:

Vay dài hạn ngân hàng:

Đơn vị tính: đ

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 31/12/2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên					
01	72	10.0%	16/4/2015	16/4/2021	2,358,985,677
03	72	10.0%	21/5/2015	16/4/2021	441,014,323
04	72	10.0%	27/5/2015	16/4/2021	2,700,000,000
Cộng					5,500,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
087/14/HĐTĐ/119-11	48	12.5%	19/3/2015	19/3/2019	395,500,000
371/16/HĐCV/119-79	60	9.5%	4/29/2016	4/29/2021	2,250,000,000
Cộng					2,645,500,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex					
106.0108/2016/HĐTĐ-DN/PGBHN	144	8.8%	2/2/2016	2/2/2028	39,130,500,000
106.0108/2016/HĐTĐ-DN/PGBHN	144	8.8%	2/4/2016	2/2/2028	19,565,000,000
106.0506/2016/HĐTĐ-DN/PGBHN	108	9.0%	4/7/2016	4/27/2025	174,722,222,224
106.1451/2016/HĐTĐ-DN/PGBHN	120	9.0%	12/13/2016	12/13/2026	10,500,000,000
Cộng					243,917,722,224

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016			
Tại ngày 01/01/2016	114,000,000,000	5,151,188,777	119,151,188,777
Tăng vốn trong kỳ (*)	228,000,000,000	0	228,000,000,000
Lợi nhuận trong kỳ	0	30,634,124,125	30,634,124,125
Tại ngày 31/12/2016	342,000,000,000	35,785,312,902	377,785,312,902

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	342,000,000,000	114,000,000,000
Cộng	342,000,000,000	114,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	114,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	228,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	0
+ Vốn góp cuối năm	342,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,200,000	1,140,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,200,000	1,140,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,200,000	1,140,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 31/12/2016: 10.000 đồng/ Cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 01/01/2016: 100.000 đồng/ Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,360,971,277	194,808,381,611
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	37,245,351,925	87,723,946,766
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,115,619,352	107,084,434,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	9,090,909
- Giảm giá hàng bán	0	9,090,909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,360,971,277	194,799,290,702
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	37,245,351,925	87,723,946,766
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31,115,619,352	107,075,343,936
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý IV	Từ 01/01/2016
	năm 2016	đến 31/12/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29,425,036,364	77,470,245,843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,381,853,570	46,817,917,511
Cộng	44,806,889,934	124,288,163,354
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý IV	Từ 01/01/2016
	năm 2016	đến 31/12/2016
Doanh thu hoạt động tài chính	224,760,993	230,254,888
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,440,663	13,632,846
Cộng	238,201,656	243,887,734
6. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý IV	Từ 01/01/2016
	năm 2016	đến 31/12/2016
Chi phí lãi vay	6,849,291,905	26,647,289,319
Cộng	6,849,291,905	26,647,289,319

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	198,128,628	805,577,478
Chi phí vật liệu, bao bì	25,012,500	100,406,250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,247,727	65,115,060
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,700,000	22,800,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,701,267	113,710,026
Chi phí bằng tiền khác	4,079,909	12,301,409
Cộng	241,870,031	1,119,910,223
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	520,792,943	1,925,046,114
Chi phí vật liệu, bao bì	162,653	413,676
Chi phí đồ dùng văn phòng	18,842,514	79,055,427
Chi phí khấu hao TSCĐ	271,754,885	970,333,159
Thuế, phí, lệ phí	498,720	37,297,847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440,011,384	1,006,546,136
Chi phí bằng tiền khác	5,151,518	51,955,269
Cộng	1,257,214,617	4,070,647,628

8. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí từ thanh lý TSCĐ	30,366,847	1,617,506,765
Phạt vi phạm hợp đồng	0	60,000,000
Thu nhập khác	12,909,643	25,360,476
Cộng	43,276,490	1,702,867,241

9. Chi phí khác

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Tiền phạt trả nợ trước hạn	1,722,222,221	2,000,000,001
Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra thuế	0	182,176,303
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	0	133,306,394
Tiền phạt vi phạm hành chính	0	24,956,059
Lãi chậm nộp bảo hiểm	0	4,915,392
Các khoản khác	2,857,009	19,937,214
Cộng	1,725,079,230	2,365,291,363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,762,103,706	38,254,743,790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13,762,103,706	38,254,743,790
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(619,101,319)	(175,050,696)
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	56,347,500	154,726,667
Tiền phạt thuế	0	315,482,697
Phạt chậm nộp BHXH	2,832,509	4,915,392
Phạt vi phạm hành chính	0	24,956,059
Chi phí không có hoá đơn hợp lệ	20,357	3,362,357
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngoại tệ	(13,440,663)	(13,632,846)
Thuế GTGT được khấu trừ điều chỉnh giảm		
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(664,861,022)	(664,861,022)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	13,274,002,716	38,092,273,053
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị có lãi	13,366,977,096	38,168,055,932
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị bị lỗ	(92,974,380)	(75,782,879)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,673,395,419	7,633,611,185
Hoạt động sản xuất kinh doanh	2,673,395,419	7,633,611,185

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,105,437,399	30,634,124,125
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,105,437,399	30,634,124,125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34,200,000	27,496,175
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	324.72	1,114.12

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,105,437,399	30,634,124,125
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	11,105,437,399	30,634,124,125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34,200,000	27,496,175
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	34,200,000	27,496,175
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	324.72	1,114.12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.....

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	100,475,540,296	162,062,259,879	262,537,800,175
Phải trả người bán	3,930,247,956	0	3,930,247,956
Chi phí phải trả	610,603,519	0	610,603,519
Các khoản phải trả khác	38,880,000	1,595,200,000	1,634,080,000
Cộng	105,055,271,771	163,657,459,879	268,712,731,650
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay và nợ	45,720,629,779	252,063,222,224	297,783,852,003
Phải trả người bán	32,455,633,705	0	32,455,633,705
Chi phí phải trả	414,936,145	0	414,936,145
Các khoản phải trả khác	155,880,000	1,539,500,000	1,695,380,000
Cộng	78,747,079,629	253,602,722,224	332,349,801,853

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,879,079,713	0	1,708,884,533	0	2,879,079,713	1,708,884,533
Phải thu khách hàng	26,514,447,795	0	12,919,378,163	0	26,514,447,795	12,919,378,163
Phải thu về cho vay	0	0	250,000,000	0	0	250,000,000
Cộng	29,393,527,508	0	14,878,262,696	0	29,393,527,508	14,878,262,696
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	297,783,852,003	0	262,537,800,175	0	297,783,852,003	262,537,800,175
Phải trả người bán	32,383,793,605	0	3,930,247,956	0	32,383,793,605	3,930,247,956
Chi phí phải trả	414,936,145	0	610,603,519	0	414,936,145	610,603,519
Phải trả khác	1,695,380,000	0	1,634,080,000	0	1,695,380,000	1,634,080,000
Cộng	332,277,961,753	0	268,712,731,650	0	332,277,961,753	268,712,731,650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
Cộng

Từ 01/01/2016
đến 31/12/2016

369,244,772,501
369,244,772,501

2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
Cộng

Từ 01/01/2016
đến 31/12/2016

333,998,720,673
333,998,720,673

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch và số dư với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Dư tại 01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 31/12/2016
Ông Nguyễn Văn Thanh - Tổng Giám đốc	Tạm ứng		1,500,000,000		1,500,000,000
	Vay ngắn hạn	34,162,647,310	7,800,000,000	41,962,647,310	
	Góp vốn bằng tài sản	91,428,000,000	180,000,000,000		273,828,000,000
	Góp vốn bằng tiền		2,400,000,000		
Ông Nguyễn Văn Thảo - Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng		24,667,552,817	14,480,000,000	10,187,552,817
	Vay ngắn hạn	5,450,960,000	1,500,000,000	6,950,960,000	
	Góp vốn bằng tiền	12,572,000,000	27,360,000,000		39,932,000,000
Bà Nguyễn Thu Giang - Phó Tổng Giám	Vay ngắn hạn	170,000,000	500,000,000	670,000,000	
	Góp vốn bằng tiền	9,500,000,000	18,240,000,000		27,740,000,000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.

Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 do kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh